

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: **Giáo dục Thể chất** (Physical Education)

Mã ngành: 7140206

Thời gian đào tạo: 4 năm

Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Giáo dục thể chất

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu đào tạo chung

Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Thể chất nhằm trang bị cho người học có kiến thức từ cơ bản đến chuyên sâu về lĩnh vực giáo dục thể chất và thể dục thể thao (TDTT) trong nhà trường. Giúp người học có khả năng giải quyết các vấn đề liên quan vị trí việc làm của một người giáo viên thể dục. Tạo điều kiện cho sinh viên có khả năng làm việc các trường học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, trong các trung tâm TDTT, các cơ sở TDTT....

1.2 Mục tiêu đào tạo cụ thể

a. Đào tạo giáo viên Giáo dục thể chất có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe, góp phần vào sự nghiệp giáo dục và đào tạo, phát triển toàn diện con người, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

b. Trang bị cho sinh viên những kiến thức giao tiếp, năng lực tự chủ, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết các vấn đề, năng lực ngoại ngữ, năng lực sử dụng công nghệ thông tin và năng lực phát triển nghề nghiệp;

c. Rèn luyện sinh viên năng lực nhận thức về TDTT, năng lực thể chất, năng lực thực hành, năng lực điều khiển, năng lực dẫn dắt và năng lực nghiên cứu khoa học;

d. Đào tạo sinh viên có năng lực làm việc với các ngành nghề phù hợp với chuyên môn, có năng lực học tập các ngành gần và năng lực học sau đại học;

e. Sinh viên tốt nghiệp ngành Giáo dục Thể chất có đủ năng lực để làm công tác giảng dạy môn học Giáo dục thể chất ở các bậc học thuộc hệ thống Giáo dục quốc dân; tham gia làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước hoặc cơ quan quản lý xã hội về TDTT; tổ chức hướng dẫn hoạt động thể dục thể thao cho mọi người tại các đơn vị TDTT cơ sở, các câu lạc bộ TDTT.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo ngành Giáo dục Thể chất trình độ đại học, người học nắm vững các kiến thức, có những kỹ năng và thể hiện được mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

a. Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác - Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh; có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

b. Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, khoa học xã hội và nhân văn, vận dụng thành thạo các kỹ năng cần thiết trong quá trình làm việc và học tập.

c. Có kiến thức về khoa học tự nhiên, đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.

d. Có năng lực ngoại ngữ về tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu).

e. Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và khai thác sử dụng Internet.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- a. Nắm vững các kiến thức lịch sử thể thao, tâm lý thể thao, văn hóa thể thao, quản lý TDTT;
- b. Nắm vững kiến thức sinh lý thể thao, giải phẫu người, vệ sinh học đường, y học, sinh hóa;
- c. Nắm vững kiến thức lý luận thể thao, thiết kế chương trình môn học, tập giảng, đánh giá môn học, quản lý thể thao;
- d. Có khả năng tham gia nghiên cứu các vấn đề trong ngành nghề liên quan, có thể thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục thể chất.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- a. Nắm vững hệ thống kiến thức chuyên ngành, thành thạo kỹ - chiến thuật và phương pháp huấn luyện, tổ chức thi đấu và phương pháp trọng tài ở một số môn Thể thao phổ biến trong phong trào thể thao quần chúng, cũng như nắm vững kiến thức cơ bản và kỹ năng vận động cần thiết ở một số môn Thể thao trong nhà trường trung học phổ thông.
- b. Có khả năng phân tích, đánh giá môn học Giáo dục thể chất, một số môn thể thao phổ biến hiện hành.
- c. Có kiến thức cơ bản quá trình phát triển sinh lý theo lứa tuổi - giới tính và đặc điểm thích nghi của lứa tuổi với hoạt động thể lực.
- d. Nắm được các phương pháp, thủ thuật giảng dạy đặc thù của môn học thể dục thể thao nhằm phát huy tính tích cực, phát triển tư duy và rèn luyện phát triển các tố chất thể lực của học sinh qua đó phát hiện và bồi dưỡng tài năng thể thao.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- a. Có kỹ năng thực hiện chương trình, tổ chức giảng dạy và kiểm tra đánh giá môn học giáo dục thể chất (Thể dục) cho học sinh - sinh viên trong các trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.
- b. Có kỹ năng thực hành các môn thể thao trong chương trình đào tạo.
- c. Có kỹ năng trong tổ chức và quản lý các hoạt động thể dục thể thao của nhà trường.
- d. Có kỹ năng triển khai và thực hiện công tác nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục thể chất.
- e. Sinh viên tốt nghiệp phải đạt tiêu chuẩn vận động viên cấp II ở môn thể thao nâng cao và tiêu chuẩn vận động viên cấp III ở 02 môn thể thao phổ tu tự chọn.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- a. Có kỹ năng giao tiếp, ứng xử với học sinh và đồng nghiệp đảm bảo thực hiện được mục tiêu giáo dục và xử lý tốt các tình huống sư phạm trong quá trình giảng dạy, quản lý, giáo dục học sinh, sinh viên.
- b. Ngoại ngữ: Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- c. Tin học: Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.

2.3 Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân

- Có lập trường tư tưởng vững vàng, có đạo đức và nếp sống lành mạnh, say mê nghề nghiệp; nắm vững chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, đặc biệt là đường lối của Đảng trong lĩnh vực thể dục thể thao.
- Có tính tự chủ, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm cao với công việc được giao.
- Có ý thức tổ chức, kỷ luật; chấp hành tốt các quy định của nhà nước và của nhà trường.
- Có tinh thần đoàn kết, thái độ thân thiện, hợp tác với đồng nghiệp và cá nhân trong và ngoài đơn vị.

3. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

- Sau khi tốt nghiệp sinh viên có khả năng làm công tác giảng dạy môn học Giáo dục thể chất ở các bậc học thuộc hệ thống Giáo dục quốc dân; tham gia làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước hoặc cơ quan quản lý xã hội về TDTT; hoặc tổ chức hướng dẫn hoạt động thể dục thể thao cho mọi người tại các đơn vị TDTT cơ sở, các câu lạc bộ TDTT...

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục học sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) thuộc đúng chuyên ngành hoặc học chuyển đổi một số học phần để học chuyên ngành khác thuộc khối ngành thể dục thể thao tại các trường.

5. Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo

- Chương trình khung giáo dục đại học - ngành GDTC của Bộ GD & ĐT.
- Chương trình đào tạo cử nhân GDTC - Trường đại học TDTT Bắc Ninh.
- Chương trình đào tạo ngành GDTC - Trường Đại học TDTT Đà Nẵng.
- Chương trình đào tạo ngành GDTC - Học viện TDTT Thượng Hải, Trung Quốc.

6. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương										
1	QP006	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		30				Bổ trí theo nhóm ngành
2	QP007	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		30				Bổ trí theo nhóm ngành
3	QP008	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	3	3		20	65			Bổ trí theo nhóm ngành
4	QP009	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	1	1		10	10			Bổ trí theo nhóm ngành
5	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4			60				I,II,III
6	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45		XH023		I,II,III
7	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45		XH024		I,II,III
8	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4		10TC	60		XH025		I,II,III
9	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3		nhóm	45		XH031		I,II,III
10	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3		AV	45		XH032		I,II,III
11	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4		hoặc	60				I,II,III
12	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3		nhóm	45		FL001		I,II,III
13	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3		PV	45		FL002		I,II,III
14	FL007	Pháp văn tăng cường 1 (*)	4			60		FL003		I,II,III
15	FL008	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45		FL007		I,II,III
16	FL009	Pháp văn tăng cường 3 (*)	3			45		FL008		I,II,III
17	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15				I,II,III
18	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2			60		TN033	I,II,III

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
19	ML014	Triết học Mác - Lênin	3	3		45				I,II,III
20	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30		ML014		I,II,III
21	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016		I,II,III
22	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018		I,II,III
23	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML019		I,II,III
24	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30				I,II,III
25	ML007	Logic học đại cương	2			30				I,II,III
26	XH028	Xã hội học đại cương	2			30				I,II,III
27	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30				I,II,III
28	XH012	Tiếng Việt thực hành	2		2	30				I,II,III
29	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30				I,II,III
30	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20			I,II,III
31	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20			I,II,III
32	SG011	Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành GD&ĐT	2	2		30				I,II,III
33	SP009	Tâm lý học đại cương	2	2		30				I,II,III
34	SP079	Giáo dục học	3	3		45				I,II,III

Cộng: 43 TC (Bắt buộc 31 TC; Tự chọn: 12 TC)

Khối kiến thức cơ sở ngành

35	SP010	Tâm lý học sư phạm	2	2		20	20		SP009	I,II,III
36	SG420	Lý luận dạy học Ngữ văn và Khoa học xã hội	2	2		30				I,II,III
37	TC107	Giải phẫu người	3	3		45				I,II,III
38	TC199	Lý luận và phương pháp thể dục thể thao trường phổ thông	3	3		45			TC106	I,II,III
39	TC116	Vệ sinh học đường	2	2		30				I,II,III
40	SG439	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	2	2		15	30			I,II,III
41	TC125	Lịch sử thể dục thể thao	2	2		30				I,II,III
42	TC126	Sinh lý học - TĐTT 1	3	3		45				I,II,III
43	SG423	Đánh giá kết quả học tập Ngữ văn và Khoa học xã hội	2	2		15	30			I,II,III
44	SG429	Phát triển chương trình giáo dục Ngữ văn và Khoa học xã hội	2	2		30				I,II,III
45	TC130	Tập giảng thể dục thể thao	2	2			60		TC199	I,II,III
46	SP597	Kiến tập sư phạm	2	2			60		TC130	I,II,III
47	SP598	Thực tập sư phạm	3	3			90		SP597	I,II,III
48	TC223	Văn hóa học TĐTT	2			30				I,II,III
49	TC220	Quản lý học thể dục thể thao và Olympic	2		2	30				I,II,III
50	TC222	Ứng dụng công nghệ thông tin trong Thể dục thể thao	2			15	30			I,II

Cộng: 32 TC (Bắt buộc 30 TC; Tự chọn: 02 TC)

Khối kiến thức chuyên ngành

51	TC104	Sinh hóa - TĐTT	3	3		45				I,II,III
52	TC110	Toán thống kê - TĐTT	2	2		30				I,II,III
53	TC111	Đo lường - TĐTT	2	2		30				I,II,III
54	TC114	Anh văn chuyên môn TĐTT	2		2	30				I,II,III
55	XH018	Pháp văn chuyên môn - KHXH	2			30				I,II,III
56	TC123	Sinh cơ học - TĐTT	2	2		30				I,II,III
57	TC124	Y học - TĐTT	2	2		30				I,II,III
58	TC370	Phổ tu thể dục	3	3		15	60			I,II
59	TC219	Taekwondo	2	2			60			I,II
60	TC201	Phổ tu điện kinh	3	3		15	60			I,II
61	TC381	Công tác Đoàn - Đội và Trò chơi vận động	2		2		60			I,II,III
62	TC221	Thể thao giải trí và Phương pháp tổ chức	2			15	30			I,II,III
63	TC368	Phổ tu bóng bàn	3		18	15	60			I,II
64	TC380	Phổ tu đá cầu	2			15	30			I,II
65	TC316	Bóng rổ	3			15	60			I,II
66	TC202	Phổ tu bóng chuyền	3			15	60			I,II
67	TC203	Phổ tu bóng đá	3			15	60			I,II
68	TC204	Phổ tu cầu lông	3			15	60			I,II
69	TC217	Bơi lội	3			15	60			I,II
70	TC224	Võ Cổ truyền	3			15	60			I,II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
71	TC225	Võ Vovinam	3			15	60			I,II
72	TC205	Điền kinh nâng cao 1	3	N1	15 TC Chọn một trong các chuyên ngành từ N1 đến N4	15	60	TC201		I,II
73	TC386	Điền kinh nâng cao 2	3			15	60	TC205		I,II
74	TC390	Điền kinh nâng cao 3	3			15	60	TC386		I,II
75	TC206	Điền kinh nâng cao 4	3			15	60	TC390		I,II
76	TC207	Điền kinh nâng cao 5	3			15	60	TC206		I,II
77	TC208	Bóng chày nâng cao 1	3	N2		15	60	TC202		I,II
78	TC387	Bóng chày nâng cao 2	3			15	60	TC208		I,II
79	TC391	Bóng chày nâng cao 3	3			15	60	TC387		I,II
80	TC209	Bóng chày nâng cao 4	3			15	60	TC391		I,II
81	TC210	Bóng chày nâng cao 5	3			15	60	TC209		I,II
82	TC211	Bóng đá nâng cao 1	3	N3		15	60	TC203		I,II
83	TC388	Bóng đá nâng cao 2	3			15	60	TC211		I,II
84	TC392	Bóng đá nâng cao 3	3			15	60	TC388		I,II
85	TC212	Bóng đá nâng cao 4	3			15	60	TC392		I,II
86	TC213	Bóng đá nâng cao 5	3			15	60	TC212		I,II
87	TC214	Cầu lông nâng cao 1	3	N4	15	60	TC204		I,II	
88	TC389	Cầu lông nâng cao 2	3		15	60	TC214		I,II	
89	TC393	Cầu lông nâng cao 3	3		15	60	TC389		I,II	
90	TC215	Cầu lông nâng cao 4	3		15	60	TC393		I,II	
91	TC216	Cầu lông nâng cao 5	3		15	60	TC215		I,II	
92	TC400	Luận văn tốt nghiệp - TĐTT	10				300	≥105TC		I,II
93	TC399	Tiểu luận tốt nghiệp - TĐTT	4				120	≥105TC		I,II
94	TC317	Quần vợt	3		10	15	60			I,II
95	TC394	Cờ vua	2			15	30			I,II
96	TC396	Bóng ném	2			15	30			I,II
97	TC321	Karatedo	3			15	60			I,II
98	TC218	Khiêu vũ Thể thao	2			15	30			I,II
Cộng: 66 TC (Bắt buộc: 19 TC; Tự chọn: 47TC)										
Tổng cộng: 141 TC (Bắt buộc: 80 TC; Tự chọn: 61 TC)										

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

Ngày 30 tháng 7 năm 2019

BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG

HỘI ĐỒNG KH&ĐT
CHỦ TỊCH

BỘ MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT
TRƯỞNG BỘ MÔN



Hà Thanh Toàn

Lê Việt Dũng

Nguyễn Văn Hòa